

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2021



**DOMESCO**

**Vì Chất Lượng cuộc sống**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: Số 66, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 84.277.3859370 \* Fax: 84.277.3851270

Email: domesco@domesco.com \* Website: www.domesco.com





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>1,352,804,752,627</b>	<b>1,241,162,616,080</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>70,270,745,741</b>	<b>107,527,454,592</b>
111	1. Tiền		70,270,745,741	72,527,454,592
112	2. Tương đương tiền		-	35,000,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>11</b>	<b>225,000,000,000</b>	<b>125,000,000,000</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		225,000,000,000	125,000,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>759,654,640,977</b>	<b>756,348,013,584</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	741,407,705,322	739,645,578,838
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4,809,871,784	4,043,128,645
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	18,342,835,824	18,368,109,931
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5.6	(4,923,230,705)	(5,727,163,356)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		17,458,752	18,359,526
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>293,180,744,459</b>	<b>248,897,778,664</b>
141	1. Hàng tồn kho		293,180,744,459	250,225,922,517
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(1,328,143,853)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4,698,621,450</b>	<b>3,389,369,240</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4,698,621,450	3,389,369,240
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>213,149,436,389</b>	<b>222,819,843,012</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>182,143,253,041</b>	<b>190,765,936,495</b>
<b>221</b>	<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>8</b>	<b>135,957,069,891</b>	<b>144,000,195,075</b>
222	- Nguyên giá		497,256,286,752	494,511,100,743

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(361,299,216,861)	(350,510,905,668)
<b>227</b>	<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>9</b>	<b>46,186,183,150</b>	<b>46,765,741,420</b>
228	- Nguyên giá		59,791,813,583	59,791,813,583
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13,605,630,433)	(13,026,072,163)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>10,460,385,674</b>	<b>9,962,153,499</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10,460,385,674	9,962,153,499
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>17,456,582,449</b>	<b>17,456,582,449</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,000,000,000	20,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2,543,417,551)	(2,543,417,551)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3,089,215,225</b>	<b>4,635,170,569</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,089,215,225	4,635,170,569
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>1,565,954,189,016</b>	<b>1,463,982,459,092</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>293,031,123,947</b>	<b>148,610,690,230</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>292,675,193,603</b>	<b>147,650,159,886</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	170,931,191,839	102,108,291,823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,515,774,476	417,220,102
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11,133,661,984	17,322,097,455
314	4. Phải trả người lao động		7,493,026,259	11,755,157,975
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6,483,002,180	9,905,995,499
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	90,265,558,280	3,703,547,751
320	10. Vay ngắn hạn	17	-	-



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,852,978,585	2,437,849,281
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>355,930,344</b>	<b>960,530,344</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	355,930,344	960,530,344
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>1,272,923,065,069</b>	<b>1,315,371,768,862</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1,272,923,065,069</b>	<b>1,315,371,768,862</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		347,274,650,000	347,274,650,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347,274,650,000	347,274,650,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60,333,949,894	60,333,949,894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		799,140,986,365	728,227,967,940
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66,173,478,810	179,535,201,028
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		66,173,478,810	179,535,201,028
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>1,565,954,189,016</b>	<b>1,463,982,459,092</b>



TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người Lập Biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	377,794,033,959	389,152,024,101	697,542,267,260	696,341,741,109
2	2. Các khoản giảm trừ	19.1	14,473,502,726	1,566,685,625	43,873,705,850	18,405,829,398
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	19.1	363,320,531,233	387,585,338,476	653,668,561,410	677,935,911,711
11	4. Giá vốn hàng bán	20	259,393,178,471	256,023,734,527	472,480,579,479	451,016,060,566
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp		103,927,352,762	131,561,603,949	181,187,981,931	226,919,851,145
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	3,471,312,284	5,565,342,513	6,406,930,397	10,029,835,017
22	7. Chi phí tài chính	22	346,814,909	(2,824,640,041)	893,455,831	(2,379,638,962)
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả		-	374,528,767	-	374,528,767
25	8. Chi phí bán hàng	21	36,384,231,468	37,787,663,595	68,258,775,012	64,071,611,223
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	18,037,709,420	20,601,811,896	36,222,683,114	41,034,196,275
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		52,629,909,249	81,562,111,012	82,219,998,371	134,223,517,626
31	11. Thu nhập khác	23	406,846,929	369,831,758	559,963,400	1,101,005,992
32	12. Chi phí khác	24	137,987	114,989,425	12,132,950	179,672,092
40	13. Lợi nhuận khác		406,708,942	254,842,333	547,830,450	921,333,900
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		53,036,618,191	81,816,953,345	82,767,828,821	135,144,851,526
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	10,627,715,762	16,410,225,002	16,594,350,011	27,105,688,970
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42,408,902,429	65,406,728,343	66,173,478,810	108,039,162,556
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,221	1,883	1,906	2,800

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Q2/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		82,767,828,821	135,144,851,526
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	12,257,722,746	13,475,301,961
3	Các khoản dự phòng		(2,132,076,504)	(3,951,103,188)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(16,655,231)	(584,981,792)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	19,23	(5,928,934,614)	(8,904,420,240)
6	Chi phí đi vay		-	374,528,767
8	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>86,947,885,218</b>	<b>135,554,177,034</b>
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		8,264,203,469	22,043,632,728
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(42,954,821,942)	(125,636,570,816)
11	Tăng giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		55,903,723,693	(47,166,356,850)
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		640,310,693	774,847,374
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(374,528,767)
14	Thuế TNDN đã nộp	14	(17,107,698,064)	(25,660,211,730)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(26,604,490,799)	(37,150,206,431)
20	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>65,089,112,268</b>	<b>(77,615,217,458)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4,548,873,982)	(11,879,048,010)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		159,181,819	336,018,182
23	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11	(125,000,000,000)	(45,000,000,000)






Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25,000,000,000	85,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,043,871,044	4,394,429,453
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(102,345,821,119)</b>	<b>32,851,399,625</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17	-	29,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(29,000,000,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18	-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(37,256,708,851)</b>	<b>(44,763,817,833)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>107,527,454,592</b>	<b>98,367,152,270</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)</b>	4	<b>70,270,745,741</b>	<b>53,603,334,437</b>

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Trưởng Bộ phận Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Đoàn Thị Quyên



Phạm Ngọc Tuyền



Lương Thị Hương Giang



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công ty còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 10 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,



## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

## **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

# **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

## **3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính Q2 năm 2021 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2021.

## **3.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm : giá vốn và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.



### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v,v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh,

### **3.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### **3.6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

### **3.7. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 47 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

14603  
CÔNG TY  
PHÂN  
HẠNH  
Y TẾ  
DOMESCO  
4-1-0



### **3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **3.10. Các khoản đầu tư**

#### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc,

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư,

#### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 08 năm 2019 .

### **3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

### **3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,



Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.13. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

#### **► Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

#### **► Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán .

### **3.14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

### **3.15. Thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .





Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng, Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý .

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:**

<b>1 - Tiền</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Tiền mặt	3,586,559,291	2,031,402,374
Tiền gửi ngân hàng	64,814,069,123	70,496,052,218
Tương đương tiền	-	35,000,000,000
Tiền đang chuyển	1,870,117,327	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>70,270,745,741</b>	<b>107,527,454,592</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Các khoản phải thu khách hàng	741,407,705,322	739,645,578,838
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,923,230,705)	(5,727,163,356)
<b>Tổng cộng</b>	<b>736,484,474,617</b>	<b>733,918,415,482</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:**

	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Tạm ứng cho nhân viên	2,031,844,400	1,788,765,161
Ký quỹ, ký cược	284,157,581	242,426,991
Phải thu khác	16,026,833,843	16,336,917,779
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,342,835,824</b>	<b>18,368,109,931</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18,342,835,824</b>	<b>18,368,109,931</b>

**7. HÀNG TỒN KHO:**

	<b>30/06/2021</b>		<b>31/12/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi trên đường	37,970,278,500		13,217,359,740	
Nguyên liệu, vật liệu	112,878,012,419	-	100,753,690,518	
Chi phí SX, KD dở dang	23,749,160,460		9,867,502,548	
Thành phẩm	99,307,166,340	-	101,914,482,519	(1,328,143,853)
Hàng hóa	19,276,126,740	-	24,472,887,192	
<b>Tổng cộng</b>	<b>293,180,744,459</b>	<b>-</b>	<b>250,225,922,517</b>	<b>(1,328,143,853)</b>





**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
31/12/2020	187,192,573,913	249,453,266,895	45,733,830,376	12,131,429,559	<b>494,511,100,743</b>
Mua trong quý	2,101,816,248	892,600,000	-	652,618,000	<b>3,647,034,248</b>
Thanh lý, nhượng bán	217,721,909	176,636,330	507,490,000	-	<b>901,848,239</b>
Giảm khác (P,loại )	-	-	-	-	-
30/06/2021	189,076,668,252	250,169,230,565	45,226,340,376	12,784,047,559	<b>497,256,286,752</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
31/12/2020	103,153,909,052	205,411,951,786	32,726,511,583	9,218,533,247	<b>350,510,905,668</b>
Khấu hao trong quý	3,456,597,006	6,160,803,720	1,602,654,528	458,109,222	<b>11,678,164,476</b>
Thanh lý, nhượng bán	217,721,909	164,641,374	507,490,000	-	<b>889,853,283</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-
30/06/2021	106,392,784,149	211,408,114,132	33,821,676,111	9,676,642,469	<b>361,299,216,861</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					-
Tại ngày 31/12/2020	84,038,664,861	44,041,315,109	13,007,318,793	2,912,896,312	<b>144,000,195,075</b>
Tại ngày 30/06/2021	82,683,884,103	38,761,116,433	11,404,664,265	3,107,405,090	<b>135,957,069,891</b>

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

**231.091.494.450 đ**



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
31/12/2020	52,217,281,417	3,074,817,880	4,499,714,286	<b>59,791,813,583</b>
Tăng trong quý 1	-	-	-	-
TĐ : - Mua sắm mới	-	-	-	-
-Xây dựng mới	-	-	-	-
Giảm trong Q1	-	-	-	-
TĐ : - Thanh lý	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-
30/06/2021	52,217,281,417	3,074,817,880	4,499,714,286	<b>59,791,813,583</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				-
31/12/2020	6,770,949,344	2,432,241,872	3,822,880,947	<b>13,026,072,163</b>
Khấu hao	365,462,274	107,095,998	106,999,998	<b>579,558,270</b>
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
30/06/2021	7,136,411,618	2,539,337,870	3,929,880,945	<b>13,605,630,433</b>
<b>Giá trị còn lại :</b>				-
Tại ngày 31/12/2020	45,446,332,073	642,576,008	676,833,339	<b>46,765,741,420</b>
Tại ngày 30/06/2021	45,080,869,799	535,480,010	569,833,341	<b>46,186,183,150</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2021	31/12/2020
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	109,939,091	109,939,091
Công trình khác	995,967,507	497,735,332
Hệ thống PERP	9,207,887,500	9,207,887,500
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,460,385,674</b>	<b>9,962,153,499</b>



**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

<b>- Đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	225,000,000,000	125,000,000,000
<b>- Đầu tư tài chính dài hạn:</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2,543,417,551)	(2,543,417,551)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>17,456,582,449</b>	<b>17,456,582,449</b>

(\*) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	30/06/2021		31/12/2020	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CP Bao bì ATP	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(2,543,417,551)		(2,543,417,551)	
<b>Giá trị thuần</b>	<b>17,456,582,449</b>		<b>17,456,582,449</b>	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, ATP có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương, Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

<b>Nội dung</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
<b>a/ Ngắn hạn:</b>		
Công cụ, dụng cụ	1,771,936,681	2,018,557,589
Chi phí khác	2,926,684,769	1,370,811,651
<b>Cộng</b>	<b>4,698,621,450</b>	<b>3,389,369,240</b>
<b>b/ Dài hạn:</b>		
Công cụ, dụng cụ	358,506,671	774,356,094
Chi phí khác	2,730,708,554	3,860,814,475
<b>Cộng:</b>	<b>3,089,215,225</b>	<b>4,635,170,569</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,787,836,675</b>	<b>8,024,539,809</b>



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Nội dung	30/06/2021	31/12/2020
<b>a/ Phải trả người bán ngắn hạn:</b>		
USM HEALTHCARE	45,750,017,850	28,154,266,593
KHS	14,120,192,625	7,068,346,782
Phải trả đối tượng khác	111,060,981,364	66,885,678,448
<b>Tổng cộng</b>	<b>170,931,191,839</b>	<b>102,108,291,823</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	31/12/2020	Số phải nộp 6 tháng	Số đã nộp 6 tháng	30/06/2021
Thuế GTGT	4,535,571,072	13,284,220,467	17,366,179,151	453,612,388
Thuế xuất, nhập khẩu	-	968,781,804	968,781,804	-
Thuế TNDN	11,141,063,814	16,594,350,011	17,107,698,063	10,627,715,762
Thuế TN cá nhân	1,645,462,569	851,912,628	2,445,041,363	52,333,834
Thuế khác	-	147,809,579	147,809,579	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,322,097,455</b>	<b>31,847,074,489</b>	<b>38,035,509,960</b>	<b>11,133,661,984</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	31/12/2020
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	4,226,067,305	7,326,283,963
Chi phí khác	2,256,934,875	2,579,711,536
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,483,002,180</b>	<b>9,905,995,499</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	31/12/2020
<b>a/ Ngắn hạn:</b>		
Cổ tức	86,832,223,150	13,560,650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	135,031,100	128,981,100
Thù lao Hội đồng quản trị	3,211,871,217	3,398,949,716
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86,432,813	162,056,285
<b>Cộng</b>	<b>90,265,558,280</b>	<b>3,703,547,751</b>
<b>b/ Dài hạn:</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	355,930,344	960,530,344
<b>Tổng cộng</b>	<b>90,621,488,624</b>	<b>4,664,078,095</b>

**17. VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2021	31/12/2020
Vay ngắn hạn VCB HCM	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

160393  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 XUẤT NHẬP  
 KHẨU Y TẾ  
 DOMESCO  
 4-1-06



## 18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>347,274,650,000</b>	<b>60,333,949,894</b>	<b>612,025,497,222</b>	<b>232,634,592,463</b>	<b>1,252,268,689,579</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(6,350,000,000)	(6,350,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	116,202,470,718	(139,465,929,963)	(23,263,459,245)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86,818,662,500)	(86,818,662,500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	108,039,162,556	108,039,162,556
<b>Số dư 30/06/2020</b>	<b>347,274,650,000</b>	<b>60,333,949,894</b>	<b>728,227,967,940</b>	<b>108,039,162,556</b>	<b>1,243,875,730,390</b>
<b>Số dư 31/12/2020</b>	<b>347,274,650,000</b>	<b>60,333,949,894</b>	<b>728,227,967,940</b>	<b>179,535,201,028</b>	<b>1,315,371,768,862</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(3,850,000,000)	(3,850,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	70,913,018,425	(88,866,538,528)	(17,953,520,103)
Cổ tức công bố	-	-	-	(86,818,662,500)	(86,818,662,500)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	66,173,478,810	66,173,478,810
<b>Số dư 30/06/2021</b>	<b>347,274,650,000</b>	<b>60,333,949,894</b>	<b>799,140,986,365</b>	<b>66,173,478,810</b>	<b>1,272,923,065,069</b>



**18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	6 tháng/2021	6 tháng/2020
<b>Vốn đã góp</b>		
+ Số dư đầu	347,274,650,000	347,274,650,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Số cuối kỳ	347,274,650,000	347,274,650,000
<b>Cổ tức đã trả</b>		-

**18.3 Cổ tức**

	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm : 2019 : 2.500 đ /cổ phiếu, 2020 : 2.500 đ/cổ phiếu	86,818,662,500	86,818,662,500
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	-

**18.4 Cổ phiếu**

	30/06/2021		31/12/2020	
	Cổ phiếu	giá trị	Cổ phiếu	giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34,727,465	347,274,650,000	34,727,465	347,274,650,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ.



**19. DOANH THU****19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng/2021	6 tháng/2020
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>653,668,561,410</b>	<b>677,935,911,711</b>
<i>Trong đó:</i>	-	
Doanh thu thuần hàng hóa	299,807,441,003	225,745,011,883
Doanh thu thuần bán TPSX	353,861,120,407	452,190,899,828

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,781,747,751	8,568,402,058
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	624,321,543	1,458,593,574
Doanh thu hoạt động tài chính khác	861,103	2,839,385
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,406,930,397</b>	<b>10,029,835,017</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Chỉ tiêu	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	272,084,791,544	213,614,197,473
Giá vốn của thành phẩm đã bán	200,395,787,935	237,401,863,093
<b>Tổng cộng</b>	<b>472,480,579,479</b>	<b>451,016,060,566</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	6 tháng/2021	6 tháng/2020
<b>a/ Chi phí quản lý:</b>	<b>36,222,683,114</b>	<b>41,034,196,275</b>
Chi phí nhân viên quản lý	20,759,852,584	21,134,657,452
Các khoản chi phí QLDN khác	15,462,830,530	19,899,538,823
<b>b/ Chi phí bán hàng:</b>	<b>68,258,775,012</b>	<b>64,071,611,223</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	30,947,439,082	26,832,443,514
Chi phí bán hàng	28,514,901,158	22,248,187,380
Các khoản chi phí bán hàng khác	8,796,434,772	14,990,980,329
<b>Tổng cộng</b>	<b>104,481,458,126</b>	<b>105,105,807,498</b>



**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Lãi tiền vay	-	374,528,767
Hoàn nhập DP đầu tư dài hạn	-	(4,612,626,588)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58,082,349	855,769,919
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chiết khấu thanh toán	834,842,325	1,002,426,850
Chi phí hoạt động tài chính khác	531,157	262,090
<b>Tổng cộng</b>	<b>893,455,831</b>	<b>(2,379,638,962)</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

Chỉ tiêu	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Thanh lý, nhượng bán tài sản	159,181,819	331,818,182
Chiết khấu mua hàng	-	-
Thu nhập khác	400,781,581	769,187,810
<b>Tổng cộng</b>	<b>559,963,400</b>	<b>1,101,005,992</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

Chỉ tiêu	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Thanh lý, nhượng bán tài sản	11,994,956	-
Các khoản khác	137,994	179,672,092
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,132,950</b>	<b>179,672,092</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chỉ tiêu	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463,061,248,847	432,110,423,428
Chi phí nhân công	85,903,180,316	83,845,788,673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,257,722,754	13,475,301,961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,845,043,894	31,711,487,729
Chi phí khác bằng tiền	30,740,613,421	29,691,402,055
<b>Tổng cộng</b>	<b>616,807,809,232</b>	<b>590,834,403,846</b>

60395-C  
CÔNG TY  
HÀN  
ÁP KHẨU  
Y TẾ  
DOMESCO  
T.ĐỒNG



**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chỉ tiêu	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16,594,350,011	27,105,688,970
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,594,350,011</b>	<b>27,105,688,970</b>

**26.2. Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế.

Chỉ tiêu	6 tháng/2021	6 tháng/2020
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>82,767,828,821</b>	<b>135,144,851,526</b>
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	-	-
Chi phí khấu hao vượt định mức	203,921,232	203,921,232
Chi phí không được khấu trừ khác	-	179,672,092
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>82,971,750,053</b>	<b>135,528,444,850</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ</b>	<b>16,594,350,011</b>	<b>27,105,688,970</b>
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	11,141,063,815	14,964,747,762
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(17,107,698,064)	(25,660,211,730)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	10,627,715,762	16,410,225,002

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Abbott Laboratoires (Chile) Holdco Spa	Chi lê	Công ty mẹ	trả cổ tức	-	-
Tổng công ty ĐT & KD vốn Nhà nước - Công ty TNHH	Hà nội	Cổ đông lớn	trả cổ tức	-	-
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	3,016,209,250	3,586,064,043
Công ty CP Dược VTYT Bình thuận	Bình thuận	Bên liên quan	mua nguyên liệu	7,883,127,610	1,016,432
Công ty CP Dược VTYT Bình thuận	Bình thuận	Bên liên quan	bán nguyên liệu, TPSX	1,353,356,207	3,096,541,205
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	620,115,800	-
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	1,400,503,495	707,982,852

**Phải thu ngắn hạn**

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021	31/12/2020
Abbott Operations Uruguay	Peru	Bên liên quan	bán thành phẩm SX	816,957,660	-
Công ty TNHH DP GLOMED	Bình dương	Bên liên quan	bán nguyên liệu	2,882,317,563	152,395,200
Công ty CP Dược VTYT Bình thuận	Bình thuận	Bên liên quan	bán nguyên liệu, TPSX	539,958,515	1,820,296,909
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG 3A (VIỆT NAM)	TP. HCM	Bên liên quan	Khẩu trang	679,658,500	1,066,613,704
<b>Tổng cộng</b>				<b>4,918,892,238</b>	<b>3,039,305,813</b>





## 28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty ( sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi ) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66,173,478,810	108,039,162,556
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	10,803,916,256
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu	66,173,478,810	97,235,246,300
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34,727,465	34,727,465
<b>Lãi trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>1,906</b>	<b>2,800</b>
- Lãi cơ bản	1,906	2,800
- Lãi suy giảm	1,906	2,800

Điều chỉnh lại lãi cơ bản /CP : do phân phối lợi nhuận 2020 cho Quỹ khen thưởng - phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Q2/2021

## 29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Quyên



Phạm Ngọc Tuyền



Lương Thị Hương Giang



TP. Cao Lãnh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM  
QUÝ CỔ ĐÔNG**

“V/v Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2021 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020”

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Mã CK: DMC) giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2/2021 chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm 2020:

**1. Kết quả thực hiện Q2/2021 so với cùng kỳ**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Q2-2021	Q2-2020	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần	363,3	387,6	(24,3)	-6,3%
Lợi nhuận trước thuế	53,0	81,8	(28,8)	-35,2%
Lợi nhuận sau thuế	42,4	65,4	(23,0)	-35,2%

**2. Nguyên nhân**

Lợi nhuận sau thuế Q2/2021 giảm 35,2% so với Q2/2020, nguyên nhân là do:

- + Doanh thu giảm do các bệnh viện và cơ sở khám chữa bệnh ưu tiên trong công tác phòng chống dịch Covid 19 bùng phát trở lại từ ngày 27/04/2021. Đồng thời, người dân tuân thủ giãn cách xã hội theo yêu cầu, việc đến khám chữa bệnh tại bệnh viện chỉ khi thực sự cần thiết làm gián đoạn nhu cầu chăm sóc sức khỏe. Ngoài ra các phòng khám, nhà thuốc do vấn đề giãn cách xã hội tại nhiều tỉnh thành cũng hoạt động rất hạn chế, dẫn đến nhu cầu giảm đáng kể.
- + Do tình hình covid ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu, giá nguyên phụ liệu và cước phí vận chuyển tăng đột biến so với cùng kỳ làm giá vốn tăng.
- + Tăng cường các biện pháp phòng dịch để đảm bảo an toàn trong sản xuất, kinh doanh và đảm bảo quyền lợi cho người lao động trong giai đoạn dịch bệnh dẫn đến việc giảm hiệu suất lao động, tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận chưa đạt so với kế hoạch.



